

Integrated Coastal Zone Management towards sustainable development in Vietnam

Hua Chien Thang¹

Quản lý tổng hợp đới bờ, hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam

Hứa Chiến Thắng¹

1. Biển và ven biển Việt Nam quan trọng nhưng bất cập về quản lý

Việt Nam có vùng biển rộng lớn với diện tích trên 1 triệu km², đường bờ biển dài khoảng trên 3260km và có hơn 3000 hòn đảo lớn nhỏ nằm dọc chiều dài bờ biển từ Bắc đến Nam. Bờ biển bị chia cắt bởi nhiều cửa sông lớn, góp phần tạo ra các hệ sinh thái giàu chất dinh dưỡng, là điều kiện cho sự sinh tồn và phát triển của nhiều loài động, thực vật. Các bãi tắm, đụn cát, vách đá, đầm phá, các khu rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, vũng, vịnh, đảo... dệt thành một tấm thảm thiên nhiên sinh động và vô cùng giá trị của vùng ven biển. Những bãi biển cát trắng và thoải ở Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Đà Nẵng, Hội An (Quảng Nam), Quảng Ngãi, Tuy Hoà, Khánh Hoà, Bình Thuận và Vũng Tàu, v.v... được nhiều khách du lịch nước ngoài biết đến; Vịnh Hạ Long với hàng nghìn hòn đảo tạo thành một phong cảnh có một không hai trên thế giới và đã được hai lần công nhận là Di sản Thiên nhiên Thế giới từ năm 1994. Nhiều loài trong các hệ sinh thái biển và ven bờ có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là cá biển, tôm hùm, các loài giáp xác và hai mảnh vỏ, không ít loài trong số chúng thuộc loại quý hiếm đã ghi nhận trong Sách đỏ của Việt Nam và Thế giới. Khoảng 50% đô thị lớn và quan trọng của cả nước nằm ở dải ven biển. Có 23,1% dân số Việt Nam sống tại các khu đô thị ven biển. Tỷ lệ đô thị hoá tại vùng ven biển đạt trên 35% (so với 33% của cả nước) và đến năm 2025 sẽ đạt trên 40%. Dân số các huyện ven biển Việt Nam khoảng 20 triệu người, chiếm gần 1/4 dân số toàn quốc, trong khi diện tích chỉ chiếm 16%. Nhiều hoạt động kinh tế liên quan đến biển đang phát triển rất mạnh, mang lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế quốc dân, trong đó phải kể đến việc phát triển cảng biển và giao thông hàng hải; đánh bắt và nuôi trồng hải sản; du lịch ven biển; khai thác khoáng sản, như dầu và khí đốt ở thềm lục địa, than ở vùng ven bờ và các loại khoáng sản khác nhau (titan, đồng và cát thủy tinh) ở bờ biển và các cửa sông; phát triển mới các khu kinh tế lớn (như Chu Lai, Dung Quất, Chân Mây - Lăng Cô,...). Biển Việt Nam có tiềm năng phát triển ngành năng lượng liên quan đến sóng, thủy triều, dòng chảy...; Ngoài ra, biển là cầu nối giữa các vùng trong quan hệ thương mại với quốc tế, đồng thời có vị trí chiến lược về quốc phòng.

Mặc dù có vùng biển rộng lớn, có giá trị và tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế biển như vậy, chúng ta còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển bền vững biển và vùng ven biển. Kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam mới phát triển và đang còn ở trình độ thấp, chủ yếu tập trung ở vùng biển quốc gia, chưa khai thác đúng mức và đầy đủ các loại hình tiềm năng, chưa vươn tới các vùng biển quốc tế. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển nhỏ lẻ và phân tán. Cơ cấu ngành nghề và phương thức khai thác chủ yếu vẫn

¹ Vietnam Administration for Sea and Islands, Ministry of Natural Resources and Environment

mang tính truyền thống, với trình độ kỹ thuật thấp, hạ tầng cơ sở kém và phương pháp còn lạc hậu.

Nhiều vấn đề đang ngày càng nổi cộm, như tỷ lệ tăng dân số tại vùng ven biển rất cao; suy giảm các tài nguyên sinh học, trong đó có nguồn lợi thủy sản; suy thoái các hệ sinh thái quan trọng (rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, bãi triều lầy, vũng vịnh, cửa sông, đầm phá, các đảo, ...); suy thoái đất canh tác ven biển do nhiễm mặn hoặc phèn hoá, do mất thảm phủ thực vật; suy giảm tài nguyên khoáng sản do khai thác cạn kiệt; ô nhiễm môi trường nước biển tại các khu du lịch, cửa sông, bến cảng; ô nhiễm nước ngầm tầng nông ven biển; sự cố môi trường như tràn dầu, xói lở bờ biển, bồi lắng cửa sông, thủy triều đỏ..... Môi trường biển chưa được coi trọng và đánh giá đúng mức như là nguồn lực cơ bản cho mọi sự phát triển của nền kinh tế xã hội. Thiếu đầu tư cho hoạt động quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và ven biển. Hoạt động trên biển và ven biển Việt Nam thường xuyên đối mặt với bất lợi và rủi ro do thiên tai với cường độ lớn và tần suất cao. Trong những năm gần đây thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp, các cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta ngày càng nhiều và có cường độ lớn hơn; sự cố dầu tràn vào bờ biển các tỉnh miền Trung và miền Nam trên diện rộng; tai nạn đường biển có chiều gia tăng theo thời gian.

2. Quản lý tổng hợp đới bờ là cần thiết

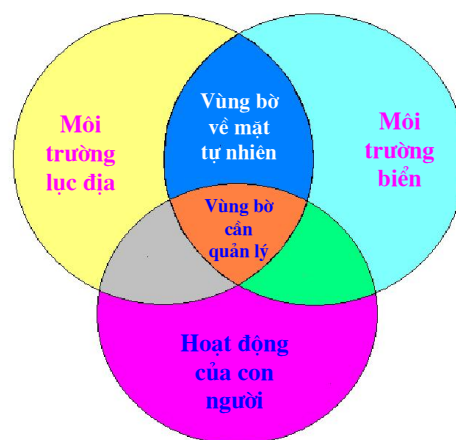
Đới bờ, về mặt tự nhiên, được hiểu một cách tương đối là đới hỗn hợp đất ven biển và biển ven bờ, nơi hai thành phần này có tương tác mạnh với nhau. Về mặt kinh tế-xã hội, đới bờ là nơi diễn ra các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường chung của nhiều bên khác nhau cho các mục tiêu dân sinh và phát triển kinh tế. Như vậy đới bờ dưới góc độ quản lý là giao của 3 tập hợp môi trường biển, môi trường lục địa và môi trường kinh tế xã hội (hoạt động của con người).

Bản chất đới bờ là nơi có các quá trình tự nhiên phức tạp như sóng, gió, bão, thủy triều, dòng chảy, bồi lắng, xói lở ..., luôn giải phóng một lượng năng lượng khổng lồ và tạo nên sự sống sôi động.

Về tài nguyên đới bờ có nhiều sinh cảnh/hệ sinh thái giá trị và phong phú như cửa sông, đầm phá, thảm cỏ biển, rạn san hô, vũng-vịnh, đảo, bãi triều, bãi biển, đất ngập nước, núi và rừng..., cùng nhiều tài nguyên giá trị như tài nguyên thủy sản, các hệ động thực vật, đặc biệt là động, thực vật thủy sinh ven biển, khoáng sản.

Đới bờ được quan tâm nhiều nhất trong việc phát triển các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch, đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, làm muối, giao thông thủy, xây dựng cảng, xây dựng đô thị và khu quân sự. Vì những ưu thế này mà đới bờ là nơi có mật độ dân số cao, phân bố không đều và có tỉ lệ tăng dân số cơ học cao hơn các đới khác. Mật độ dân số cao, cùng với sự đa dạng và cường độ lớn của các hoạt động KTXH dẫn đến sự thay đổi mạnh và suy thoái của các thành phần môi trường tự nhiên tại đới bờ.

Như vậy những mối quan tâm và các vấn đề cần giải quyết tại đới bờ đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với những đới khác.



Hình 1. Đới bờ trong quản lý

Các hạn chế chính trong quản lý tài nguyên và môi trường đới bờ hiện nay là vấn đề nhận thức, kiến thức còn yếu và cơ chế quản lý chưa phù hợp. Không chỉ cộng đồng, mà ngay cả các nhà quản lý, ra quyết định cũng chưa hiểu đúng về bản chất, sự vận động và giá trị của đới bờ. Điều này không những hạn chế việc nhận được ích lợi từ việc sử dụng đới bờ, mà còn làm mất đi giá trị vốn có của nó và nhiều khi lại có tác động tiêu cực trở lại đối với đới bờ. Cơ chế quản lý nặng theo ngành và theo lãnh thổ hiện nay còn thiếu nhiều chính sách và luật pháp hợp lý liên quan đến quản lý đới bờ. Ranh giới trên biển và đới bờ biển chưa được xác định rõ ràng như trên đất liền. Không gian biển, trong đó có không khí, nước, các bãi biển, đảo và các nguồn tài nguyên thủy sinh, thường được nhiều ngành, nhiều đối tượng cùng sử dụng, nhưng cơ chế điều phối, hợp tác phù hợp lại chưa được xây dựng.

Chính vì vậy QLTHĐB đã ra đời. Nó được xem như một hệ thống quản lý TN&MT theo cách tiếp cận tổng hợp với quá trình lập kế hoạch được tiến hành xen kẽ với việc thực hiện kế hoạch, nhằm giải quyết những vấn đề quản lý phức tạp ở đới bờ. Nó khắc phục được những khiếm khuyết trong quản lý đơn ngành và theo lãnh thổ, nhờ việc giải quyết các bất hợp lý (kế hở và mâu thuẫn) trong sử dụng không gian và tài nguyên đới bờ giữa các ngành, cơ quan và cộng đồng.

Mục tiêu chính của QLTHĐB là điều phối các hoạt động của các ngành kinh tế khác nhau trong vùng bờ để đạt được kết quả tối ưu về KTXH một cách lâu dài, kể cả việc giải quyết các mâu thuẫn sử dụng và thoả thuận về lợi ích. Cách tiếp cận đa ngành và tổng hợp này được thiết kế để điều phối và hướng dẫn các hoạt động của hai hoặc nhiều ngành kinh tế trong việc quy hoạch và quản lý. Nó hỗ trợ cho các mục tiêu của chương trình để tối ưu hoá việc bảo tồn các nguồn tài nguyên chung và phát triển kinh tế.

Dạng cụ thể của một chương trình QLTHĐB phụ thuộc vào đặc điểm của đới bờ, các vấn đề cần giải quyết, và năng lực của địa phương. Tuy nhiên, mục tiêu chung của QLTHĐB là xây dựng một cơ chế thể chế đa ngành, đa cơ quan, đa lĩnh vực nhằm tăng cường khả năng quản lý, sử dụng lâu bền các nguồn tài nguyên chung tại đới bờ, hỗ trợ quá trình phát triển bền vững. QLTHĐB cần được phát triển một cách có hệ thống, có tính đến thời gian cho việc thu hút các nguồn kinh phí và xây dựng năng lực quản lý/ kỹ thuật cấp địa phương nhằm hỗ trợ việc xác định và triển khai các can thiệp công nghệ thích hợp; hỗ trợ sự hợp tác giữa các cơ quan và các bên liên quan; nâng cao nhận thức và thay đổi ý thức của các nhà làm chính sách, các nhà quản lý kinh tế, tài nguyên và các nhà nghiên cứu khoa học.

Theo kinh nghiệm thực tế có được ở khu vực và Việt Nam cho thấy, nên áp dụng QLTHĐB cấp địa phương trước, sau đó mới tiến hành các chương trình nhiều hơn ở cấp cao hơn khi đã có đủ kinh nghiệm. Bên cạnh sự ủng hộ rộng rãi từ phía Nhà nước nhằm thúc đẩy hợp tác giữa các ngành và duy trì chính sách, điều quan trọng là các sáng kiến QLTHĐB phải tạo ra sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng thông qua sự hợp nhất các bên liên quan trong quá trình quy hoạch và quản lý theo mô hình QLTHĐB.

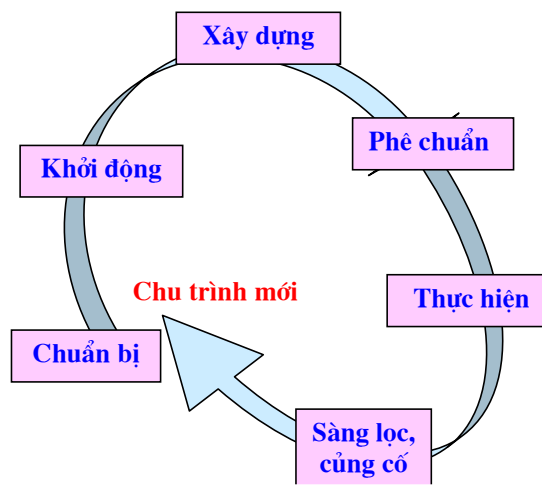
Khái niệm Tổng hợp là khái niệm mấu chốt của lý thuyết QLTHĐB. Tổng hợp được hiểu là sự thống nhất, hợp nhất, liên kết vào một mối chung. Tổng hợp bao hàm nhiều nghĩa, như tổng hợp giữa đất với nước, giữa hiện tại với tương lai, giữa các loại hình hoạt động khác nhau trong sử dụng tài nguyên chung, giữa phát triển và bảo tồn, giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống kinh tế-xã hội, giữa các cấp quản lý và các bên liên quan khác nhau. Tuy nhiên, các nhà chuyên môn đã phân tích và đưa ra 3 phạm trù quan trọng của tổng hợp đối với cách tiếp cận QLTHĐB:

- **Tổng hợp theo tính hệ thống:** đới bờ có nước, đất, thực vật, động vật, cả ở trên cạn lẫn dưới biển và tất cả những gì liên quan đến chúng, như sông, suối, đồi, núi, rừng... xung quanh. Cần xem một đới bờ như một hệ sinh thái, không nên quản lý tách riêng theo từng mảnh hay từng thành phần cấu tạo nên đới bờ.
- **Tổng hợp theo chức năng:** đới bờ có nhiều chức năng, như điều hoà khí hậu, cung cấp

thực phẩm cho con người, phục vụ con người trong giao thông và phát triển cảng, nuôi trồng thủy sản, là chỗ vui chơi giải trí, du lịch, hấp thụ một phần chất thải từ lục địa... Không thể sử dụng đới bờ thiếu suy xét cho một hay vài mục đích, mà không lưu ý đến các chức năng của nó.

- **Tổng hợp về chính sách:** đảm bảo tính thống nhất trong chính sách và các hành động quản lý đới bờ, giữa các ngành như thủy sản, nông nghiệp, du lịch, công nghiệp, dân sinh... (tổng hợp theo chiều ngang), giữa các cấp chính quyền, các cơ quan liên quan và cộng đồng ven biển (tổng hợp theo chiều dọc).

QLTHĐB được thực hiện thông qua các chu trình liên tiếp nhau. Mỗi chu trình (giai đoạn) có những mục tiêu cụ thể khác nhau đáp ứng những vấn đề nảy sinh mới với nhu cầu ngày càng cao hơn, trên cơ sở kế thừa những kết quả đã đạt được trong những chu trình trước. Về cơ bản những bước chính của một chu trình QLTHĐB với 6 bước, bao gồm: xác định vấn đề, xây dựng, triển khai, và đánh giá/củng cố. Chương trình Hợp tác Khu vực về Quản lý Môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) đã đề xuất một chu trình mang tính nguyên tắc chặt chẽ và đầu tiên cho các chương trình/dự án QLTHĐB trong khu vực áp dụng ở cấp địa phương và được nhiều vùng của các quốc gia trong Khu vực áp dụng.



Hình 2. Chu trình 6 bước áp dụng cho QLTHĐB của PEMSEA

Về khía cạnh “*quy hoạch*”, QLTH xem xét hậu quả của các hoạt động phát triển khác nhau, đề xuất sự bảo vệ, cường chế và các phương án phát triển cần thiết đảm bảo sử dụng bền vững các tài nguyên thiên nhiên vùng bờ, ở mức sản xuất hợp lý nhất.

Về khía cạnh “*quản lý*” (hoặc thực hiện), QLTH đánh giá các tác động đến môi trường và kinh tế xã hội của các dự án phát triển cụ thể và đề xuất những thay đổi cần thiết để bảo tồn tài nguyên và bảo vệ ĐDSH. QLTH điều phối các hành động của các ngành kinh tế khác nhau, đảm bảo rằng sự thuận lợi của ngành này không mang đến khó khăn, bất lợi cho ngành khác.

Chương trình Nghị sự 21 được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro 1992, đó thừa nhận QLTHĐB như là một mô hình thích hợp cho sự phát triển bền vững và kêu gọi các quốc gia có biển áp dụng. Từ những năm của thập niên 80 trở lại đây, nhiều quốc gia và địa phương ven biển trên thế giới đã triển khai mô hình QLTHĐB dưới dạng chương trình hay dự án và đã thu được những kết quả đáng khích lệ, đồng thời, cũng rút ra được nhiều bài học, kinh nghiệm thành công cũng như thất bại rất quý giá. Hội nghị thượng đỉnh Johannesburg 2002 một lần nữa khẳng định tầm quan trọng và nhu cầu thiết thực của QLTHĐB.

Tại khu vực Đông Á, hàng loạt chương trình/dự án về QLTHĐB và liên quan được triển khai thông qua các tổ chức quốc tế như UNEP, IMO, UNDP, ADB, WB, Sida, CIDA, USAID. Singapore, Trung Quốc và Phillipin là những quốc gia tiên phong áp dụng mô hình này. Việt Nam cũng được hỗ trợ 1 dự án điểm trình diễn ICM Đà Nẵng (hình 3)

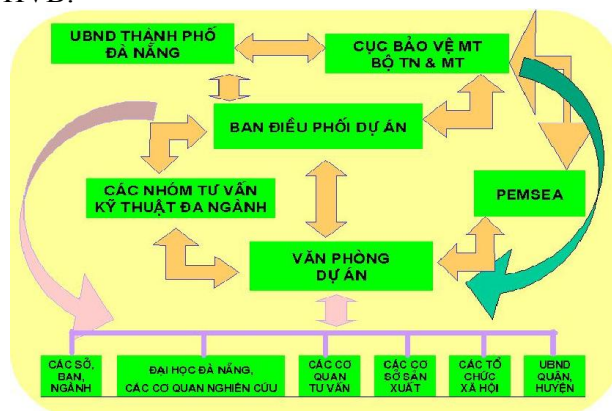


Hình 3. Các dự án QLTHDB trình diễn quốc gia trong khuôn khổ chương trình quản lý môi trường biển khu vực Đông Á (PEMSEA)

3. Một số kinh nghiệm vận hành Quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt nam

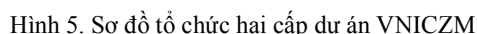
Ở Việt Nam, QLTHDB đang ngày càng được quan tâm, chấp nhận và áp dụng vào thực tế quản lý để trở thành một giải pháp hiệu quả cho việc quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở đới bờ.

Dự án Điểm trình diễn Quốc gia về QLTHVB tại thành phố Đà Nẵng trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác khu vực về quản lý Môi trường các biển Đông á (PEMSEA) bắt đầu được thiết lập vào tháng 6 năm 2000. Sau gần 6 năm hoạt động, mối quan hệ và sự hỗ trợ giữa các ngành, địa phương, tổ chức cơ quan và các bên liên quan khác của vùng bờ Thành phố Đà Nẵng đã được nâng cao, đặc biệt là trong việc chia sẻ thông tin, cùng tham gia và hỗ trợ các hoạt động chung của Dự án. Các nhà chuyên môn, các nhà khoa học cũng xích lại gần nhau hơn và cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau của QLTHVB.



Hình 4. Sơ đồ tổ chức dự án QLTHVB trình diễn QG Đà Nẵng

Mô hình QLTHĐB cũng đã được áp dụng tại Quảng Nam (2003 – 2007). Tuy gặp phải một số khó khăn trong việc xây dựng và triển khai nhưng vẫn thu được một số bài học hữu ích trong nhận rộng mô hình QLTHĐB; kết quả b-íc ®Çu thu được trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng, đưa ra các kế hoạch và chương trình hành động nhằm quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, áp dụng các công cụ kỹ thuật, luật pháp, kinh tế trong việc ra quyết định chính sách và đặc biệt là đã xây dựng được cơ chế quản lý/điều phối có sự tham gia của nhiều bên liên quan trong các hoạt động sử dụng, khai thác tài nguyên và môi trường chung tại đới bờ, thông qua đó, phát huy tối đa sự tham gia và sự đồng thuận của họ trong quá trình phát triển và bảo vệ tài nguyên, môi trường đới bờ. Hiện nay, QLTHĐB ở Việt Nam đã dần được khẳng định là một cách tiếp cận hiệu quả trong thực tế ở quy mô cấp tỉnh và thành phố trực thuộc việc quản lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường và thúc đẩy sự phát triển bền vững ở đới bờ.



4. Phát huy Quản lý tổng hợp đới bờ ở Việt Nam là cơ hội và thách thức

Ảnh hưởng của các chương trình dự án QLTHĐB, đặc biệt là Dự án QLTHVB tại Đà Nẵng và Dự án VNICZM, đến các hoạt động quản lý tài nguyên và môi trường biển và ven biển ngày càng trở nên mạnh mẽ. Nhiều địa phương ven biển đã nhận thấy tầm quan trọng và tính thiết thực của QLTHVB: một số địa phương như Thái Bình, Thanh Hoá, Quảng Nam, Ninh Bình, Phú Yên, v.v... đã đề nghị Bộ KHCN&MT hỗ trợ, hướng dẫn và cho tham gia vào mạng lưới các địa phương có QLTHĐB hiện nay tại Việt Nam.

Kinh nghiệm của dự án ICM trình diễn Đà Nẵng và Dự án VNICZM đã giúp việc xây dựng đề xuất “Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển đới Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ” do Bộ TN&MT được Chính phủ giao chủ trì xây dựng nhằm cụ thể hóa Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết số 39-NQ/TW ngày 16 tháng 8 năm 2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh đới Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển đới Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 định hướng 2020 đã được Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 158/2007/QĐ-TTg ngày 9/10/2007 bao gồm 14 tỉnh ven biển miền Trung, từ Thanh Hóa cho tới Bình Thuận, được xây dựng thành 2 giai đoạn, từ nay cho đến 2010 và 2010 đến 2020 với nguồn kinh phí được xác định là 650 tỷ cho hai giai đoạn. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như sau:

Nhiệm vụ cho giai đoạn 2007 – 2010 là triển khai thực hiện 25 dự án thuộc 05 nhóm nhiệm vụ chính sau: a) Nhóm nhiệm hoàn thiện cơ chế, chính sách và pháp luật nhằm phục vụ quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ; b) Nhóm nhiệm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng phục vụ quản lý tổng hợp đới bờ; c) Nhóm nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý thông tin tổng hợp phục vụ quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ; d) Nhóm nhiệm triển khai một số dự án thí điểm phục vụ quản lý tổng hợp đới bờ tại các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh và Thừa Thiên Huế; đ) Nhóm nhiệm xây dựng và triển khai các dự án quản lý tổng hợp đới bờ tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ. Nhiệm vụ giai đoạn 2011 – 2020 là triển khai toàn diện phương thức quản lý tổng hợp đới bờ tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

Các giải pháp thực hiện bao gồm: a) Tập trung xây dựng và kiện toàn các cơ chế điều phối, hợp tác đa ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý tổng hợp đới bờ; phát triển nguồn nhân lực và tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao sự hiểu biết của các cấp quản lý và cộng đồng phục vụ quản lý tổng hợp đới bờ. b) Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư cho quản lý tổng hợp đới bờ, trong đó: Đa dạng hoá và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tổng hợp; và khuyến khích, thu hút và khai thác tốt các nguồn vốn đầu tư khác thông qua các chương trình, dự án hợp tác quốc tế song phương và đa phương; tích cực huy động thêm các nguồn vốn từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Cuối năm 2002, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) được chính thức thành lập với việc sát nhập của Tổng cục địa chính, Cục Môi trường (Bộ KHCN&MT), Tổng cục KTTV, Cục Quản lý nước (Bộ NN&PTNT) và Cục Địa chất Khoáng sản (Bộ Công nghiệp). Tiếp theo đó, năm 2008, Chính phủ đã giao thêm cho Bộ TN&MT chức năng quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo của Việt Nam. Đây là cơ hội thuận lợi nhằm thúc đẩy đối với hoạt động QLTHĐB bởi các đơn vị quản lý các loại tài

nguyên và môi trường biển, ven biển và hải đảo đã được thống nhất vào một đầu mối quản lý nhà nước. Dự án VNICZM đã tiến hành một nghiên cứu về khả năng hình thành một đơn vị, có chức năng quản lý nhà nước về QLTHĐB tại Trung ương, tập trung vào việc xây dựng chính sách và hỗ trợ các địa phương ven biển triển khai QLTHĐB tại địa phương mình. Kết quả nghiên cứu này của Dự án VNICZM là cơ sở quan trọng cho sự ra đời của Phòng QLTHĐB, Biển và Lưu vực sông thuộc Cục bảo vệ Môi trường (2002-2008) và Trung tâm Quy hoạch và Quản lý tổng hợp vùng duyên hải hiện nay của Tổng cục Biển và Haridaro Việt Nam.

Để phổ biến và thực hiện cách tiếp cận mới, triển khai các hoạt động bản lề QLTHĐB, hàng loạt nguyên tắc và nội dung công việc thực hiện QLTHĐB cụ thể đã được nêu trong Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển đới Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và cần được thống nhất, tiến hành trong phạm vi cả nước, như (1) Tạo ra mô hình QLTHĐB quy mô cấp tỉnh phù hợp áp dụng cho các tỉnh ven biển của Việt Nam; (2) Nâng cao hơn nữa quá trình thể chế hoá quản lý tổng hợp đới bờ; (3) Tạo ra được hệ thống công cụ và hướng dẫn phù hợp cho áp dụng QLTHĐB; (4) Nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ thực hiện QLTHĐB; (5) Cấp tỉnh là cấp quan trọng nhất để áp dụng QLTHĐB; (6) Có sự hướng dẫn và hỗ trợ của TU, thông qua đơn vị chuyên trách về QLTHĐB hiện mới được thành lập tại Cục BVMT và cần được nâng cấp trong thời gian tới; (7) Có cơ chế phù hợp để lôi kéo các bên tham gia để có sự đồng thuận của các bên tham gia: các cấp chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp, khoa học, tư vấn, cộng đồng, ... vào quá trình đưa QLTHĐB vào thực tế; (8) Lồng ghép, phối hợp với các chương trình, dự án liên quan khác để sử dụng hiệu quả các kết quả có được; (9) Điều phối nhịp nhàng và hiệu quả các dự án QLTHĐB từ nguồn tài trợ quốc tế, v.v...

Việc triển khai, vận hành QLTHĐB ở các tỉnh ven biển hiện nay gặp rất nhiều khó khăn và bất cập do: Chưa có chính sách chung và hướng dẫn về pháp lý cho việc vận hành QLTHĐB cấp tỉnh; QLTHĐB của giai đoạn vừa qua chỉ mới ở mức sơ khai và còn rất nhiều vấn đề cần kiểm nghiệm và tổng kết trước khi áp dụng đại trà vào thực tế; Chưa có hệ thống tổ chức phù hợp và đủ mạnh ở Trung ương cũng như ở các tỉnh; Chưa có các hướng dẫn về chuyên môn và kỹ thuật để áp dụng QLTHĐB ở cấp tỉnh; Chuyên gia QLTHĐB Việt Nam còn thiếu và yếu ở tất cả các cấp, đặc biệt là thiếu chuyên gia có thể “nằm vùng” để giúp vận hành QLTHĐB; Cán bộ địa phương hiểu biết rất hạn chế về QLTHĐB; Nhận thức về QLTHĐB chưa đầy đủ và còn rất khác nhau: Vận hành QLTHĐB còn bị hiểu sai lệch, nhiều khi nặng về khoa học nhưng coi nhẹ về quản lý; Kinh nghiệm về QLTHĐB của Việt Nam cho đến nay mới đạt được bước ban đầu vì thế chưa có kinh nghiệm ở giai đoạn thực hiện để có thể lôi kéo đầu tư.

Quản lý tổng hợp đới bờ là một quá trình cải tiến hoạt động quản lý nhà nước ở các cấp đối với tài nguyên và môi trường vùng ven biển nhằm hướng tới phát triển bền vững, thông qua việc nhân rộng và vận hành một mô hình quản lý rất có giá trị đã được đúc rút trong thực tế, mở ra cơ hội lớn cũng như thách thức không nhỏ về nhiều mặt trong giai đoạn hiện nay. Việc tiếp tục có được sự hợp tác và giúp đỡ từ các nước và các tổ chức quốc tế có liên quan đối với công cuộc tiến hành QLTHĐB ở nước ta là hết sức cần thiết và cấp bách, mà quan trọng nhất là khâu đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm, và trao đổi chuyên gia.

Tài liệu tham khảo

1. ADB 5712 - REG quản lý môi trường biển và đới bờ, 2000. Pha 2. Chiến lược quốc gia về quản lý môi trường biển và đới bờ 2.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam.

3. Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2007. Chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển đới Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 định hướng 2020
4. Chương trình hợp tác khu vực trong quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA), 2004. Chiến lược phát triển bền vững các biển Đông Á SDS-SEA.
5. Cục Bảo vệ môi trường, 2003. Quản lý tổng hợp đới bờ, kinh nghiệm thực tế ở Việt Nam.
6. Ngân hàng Thế giới, Cục Bảo vệ môi trường, Cơ quan hợp tác quốc tế Đan Mạch, 2002. Diễn biến môi trường Việt Nam.
7. Nguyễn Thị Như Mai, Chính sách pháp luật biển Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, 2007 (tài liệu chưa phổ biến, lưu giữ tại Cục BVMT)
8. VNICZM Project, 2006. Nam Dinh, TT Hue, Ba Ria-Vung Tau ICZM Strategies (VNICZM final products).

Các cụm từ viết tắt

BVMT	: Bảo vệ môi trường
CIDA	: Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
GDĐA	: Giáo dục, Đào tạo
GEF	: Quỹ Môi trường Toàn cầu
GTVT	: Giao thông, Vận tải
GIS	: Hệ thống thông tin địa lý
IMO	: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
IUCN	: Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
KHHĐ	: Kế hoạch hành động
KH&CN	: Khoa học và Công nghệ
KHCN&MT	: Khoa học, Công nghệ và Môi trường
KTTV	: Khí tượng thủy văn
KTXH	: Kinh tế xã hội
NN&PTNT	: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
PEMSEA	: Chương trình Hợp tác Khu vực trong Quản lý Môi trường các biển Đông Á
PTBV	: Phát triển bền vững
QLTH	: Quản lý tổng hợp
QLTHĐB	: Quản lý tổng hợp đới bờ
Sida	: Cơ quan phát triển Quốc tế Thụy Điển
TN&MT	: Tài nguyên và Môi trường
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNDP	: Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc
UNEP	: Chương trình Môi trường của Liên hiệp quốc
USAID	: Cơ quan hợp tác phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VNICZM	: Dự án Việt Nam - Hà Lan về QLTH dải ven biển
WB	: Ngân hàng Thế giới